

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-15.0%	-5.6%	-40.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.54
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

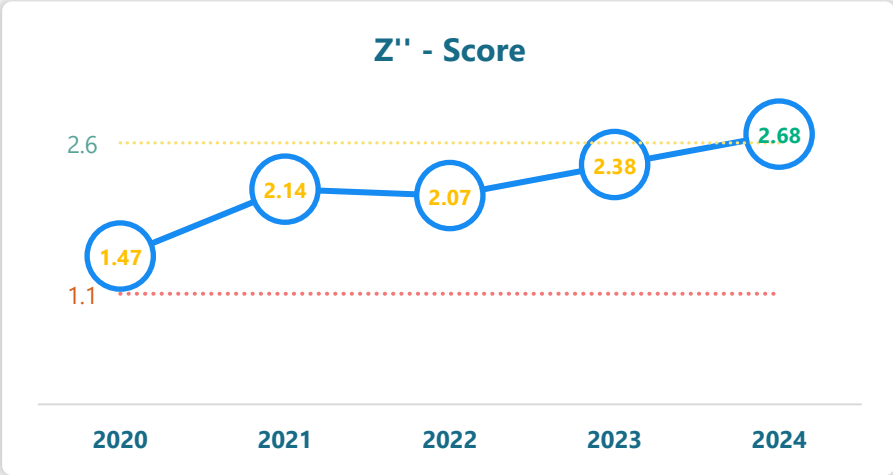
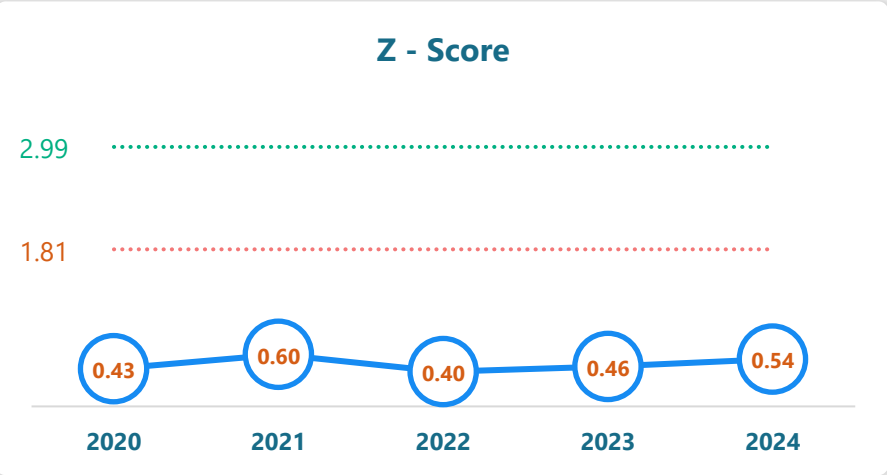
Hệ số nguy cơ phá sản	2.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	45.4	▼ 3.50
	tỷ VNĐ	▼ 7.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.28	▲ 0.01
	tỷ VNĐ	▲ 1.3%

ROE	2024
	0.3%

ROA	2024
	0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ICF** năm **2024** đạt **0.54**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.46). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

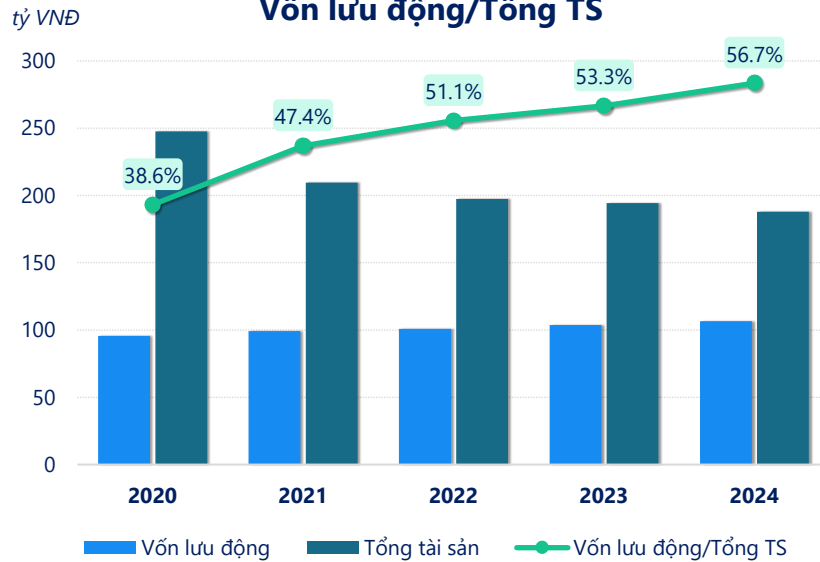
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ICF** năm **2024** đạt **2.68**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.38). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **ICF** ghi nhận doanh thu thuần **45.44** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.17%** và **tăng 1.35%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản (UPCOM: ICF)

Vốn lưu động/Tổng TS

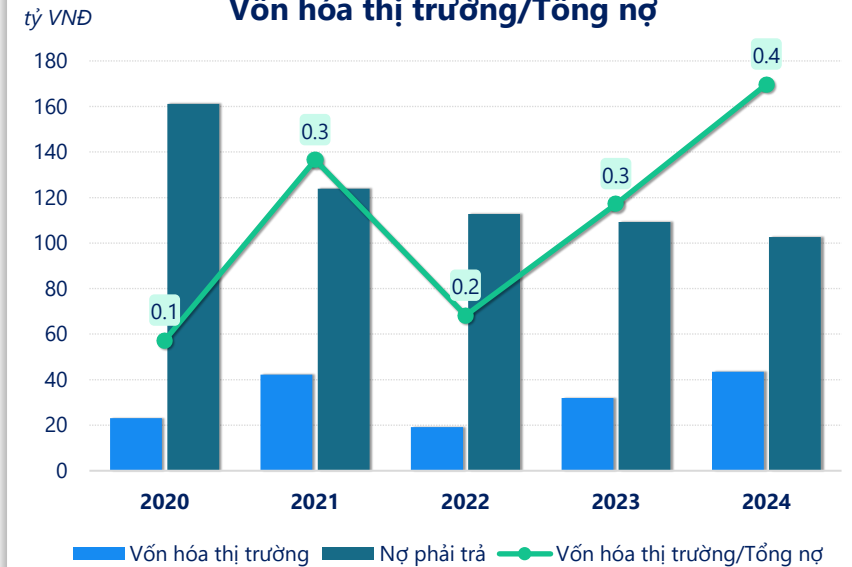


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

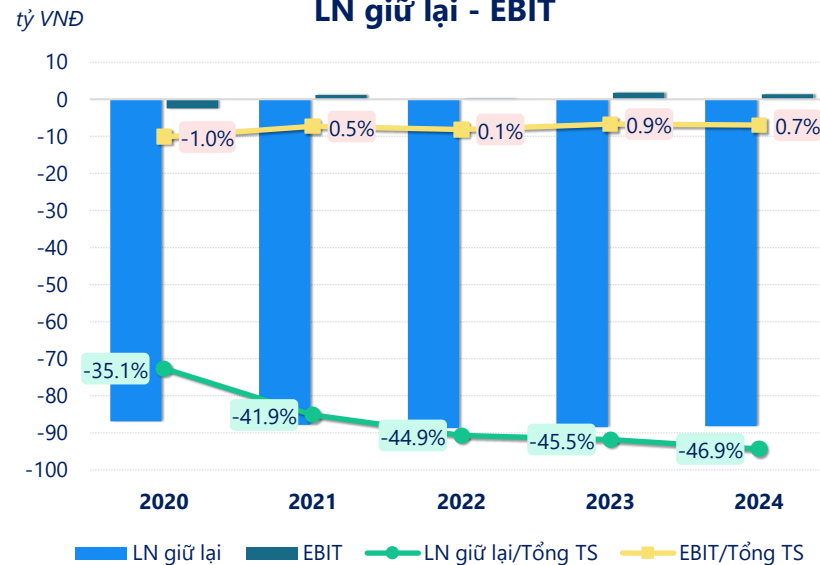
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.42 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

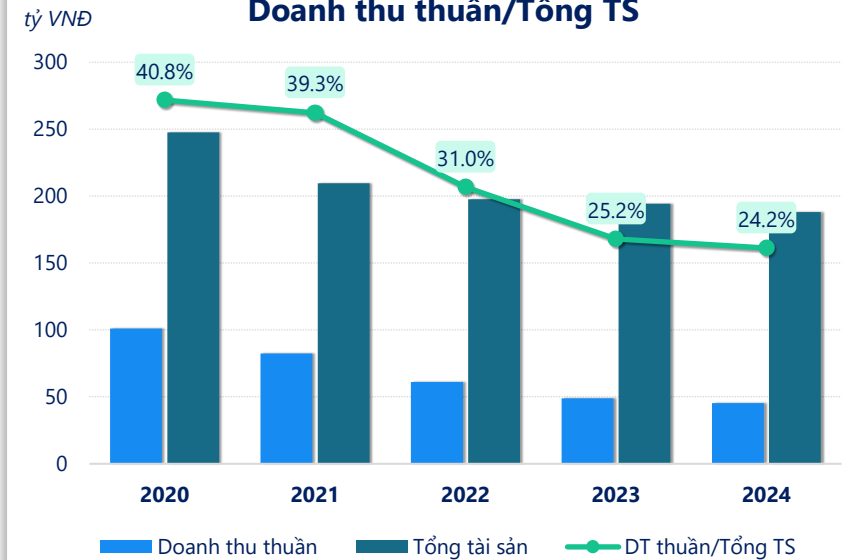
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	361	194	85.9%
Tài sản ngắn hạn	289	155	86.7%
Tiền và tương đương tiền	15.6	0.07	20962%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	0.32	1142%
Phải thu ngắn hạn	66.0	10.2	550%
Hàng tồn kho	202	136	49.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	8.48	-87.5%
Tài sản dài hạn	72.2	39.5	82.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.3	18.7	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0	
Lợi thế thương mại	23.2	0	
Nợ phải trả	155	109	41.4%
Nợ ngắn hạn	96.6	51.2	88.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	17.8	125%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	16.6	60.6%
Nợ dài hạn	57.9	58.1	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.5	11.3	224%
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	85.0	143%
Vốn chủ sở hữu	207	85.0	143%
Vốn điều lệ	196	128	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	101	82.4	61.2	48.9	45.4
Giá vốn hàng bán	88.6	66.9	48.2	36.9	34.5
Lợi nhuận gộp	12.3	15.5	13.0	12.0	11.0
Doanh thu HĐTC	0.83	0.90	0.13	0.38	0.26
Chi phí TC	3.64	2.06	1.85	1.83	1.74
Chi phí lãi vay	2.65	2.05	1.09	1.47	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.82	4.22	3.15	2.07	3.07
Chi phí QLDN	12.6	11.0	8.45	8.06	6.05
LN thuần từ HĐKD	-5.85	-0.96	-0.28	0.46	0.38
Lợi nhuận khác	0.72	0.05	-0.63	-0.19	-0.10
LN trước thuế	-5.13	-0.91	-0.91	0.27	0.28
Lợi nhuận sau thuế	-5.13	-0.91	-0.91	0.27	0.28
LNST của CĐ cty mẹ	-5.13	-0.91	-0.91	0.27	0.28

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.82	8.59	6.92	-0.86	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.15	0.00	-0.04	-0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.98	-8.69	-5.10	-0.94	-0.55
Tiền đầu kỳ	0.22	0.06	0.10	1.92	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	-0.16	0.04	1.82	-1.85	0.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.06	0.10	1.92	0.07	0.67